

Số: 1003 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đối tượng, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí hỗ trợ giống để thực hiện Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê trên địa bàn tỉnh năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Tiếp theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Tiếp theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 09/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013-2015;

Xét đề nghị của liên sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 687/TTr- STC-SNN ngày 14/4/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đối tượng, mức hỗ trợ và phân bổ kinh phí hỗ trợ giống để thực hiện Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê trên địa bàn tỉnh năm 2015, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện Lạc Dương có diện tích trồng cà phê bị thiệt hại hoàn toàn do hiện tượng sương muối xảy ra vào ngày 10-11/3/2015.

b) Hỗ trợ 80% kinh phí mua giống cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Hỗ trợ 60% kinh phí mua giống cho hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ giống để thực hiện Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê (ưu tiên cho hộ sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

2. Tổng kinh phí phân bổ: 12.000 triệu đồng (mười hai tỷ đồng).

a) Kinh phí hỗ trợ giống khắc phục hậu quả thiên tai tại huyện Lạc Dương: 1.563 triệu đồng, mức hỗ trợ 13,2 triệu đồng/ha, diện tích hỗ trợ 118,4ha.

b) Kinh phí hỗ trợ giống cho các đối tượng khác: 10.337 triệu đồng, bao gồm:

- Thành phố Đà Lạt : 229 triệu đồng;
- Huyện Lạc Dương : 268 triệu đồng;
- Huyện Đơn Dương : 106 triệu đồng;

- Huyện Đức Trọng : 1.220 triệu đồng;
- Huyện Lâm Hà : 2.330 triệu đồng;
- Huyện Đam Rông : 1.392 triệu đồng;
- Huyện Di Linh : 2.082 triệu đồng;
- Huyện Bảo Lâm : 2.378 triệu đồng;
- Thành phố Bảo Lộc: 156 triệu đồng;
- Huyện Cát Tiên : 176 triệu đồng;

Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

c) Kinh phí phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra: 100 triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước (đã được phân bổ theo Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh).

**Điều 2.**

1. UBND các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc triển khai thực hiện hỗ trợ giống cà phê để thực hiện kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê đảm bảo đúng mục đích, đối tượng và mức hỗ trợ.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các địa phương thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Cát Tiên, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.


**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LDVP;
- Lưu: VT, NN, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



\*Phạm S


**Phụ lục: KINH PHÍ HỖ TRỢ GIÓNG**  
**ĐỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÁI CANH, CẢI TẠO GIÓNG CÀ PHÊ NĂM 2015**  
*(Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh)*

Diễn giải	Định mức (tr đ)	Mức hỗ trợ	Cộng		Đà Lạt		Đức Dương		Đức Trọng		Lâm Hà		Đam Rông		Di Linh		Bảo Lộc		Bảo Lâm		Cát Tiên			
			DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)	DT (ha)	Thành tiền (trđ)		
<b>1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số</b>			<b>817</b>	<b>7.522</b>			<b>30</b>	<b>268</b>	<b>12</b>	<b>106</b>	<b>70</b>	<b>704</b>	<b>195</b>	<b>1.700</b>	<b>140</b>	<b>1.392</b>	<b>170</b>	<b>1.632</b>			<b>180</b>	<b>1.544</b>	<b>20</b>	<b>176</b>
a) Trồng mới	11	80%	45	396			10	88					15	132	10	88							10	88
b) Trồng tái canh			482	3.646			20	180	12	106	30	224	110	728	80	704	90	672			130	944	10	88
- Cây ghép	11	80%	332	2.926			20	180	12	106	20	176	50	440	80	704	60	528			80	704	10	88
- Cây thực sinh	6	80%	150	720							10	48	60	288			30	144			50	240		
c) Ghép cải tạo	15	80%	290	3.480							40	480	70	840	50	600	80	960			50	600		
<b>2. Hộ khác</b>			<b>425</b>	<b>2.815</b>	<b>35</b>	<b>229</b>					<b>80</b>	<b>516</b>	<b>90</b>	<b>630</b>			<b>70</b>	<b>450</b>	<b>20</b>	<b>156</b>	<b>130</b>	<b>834</b>		
a) Trồng mới	11	60%	10	66									10	66										
b) Trồng tái canh			285	1.579	35	229					60	336	40	204			50	270	10	66	90	474		
- Cây ghép	11	60%	210	1.219	35	229					40	264	20	132			30	198	10	66	50	330		
- Cây thực sinh	6	60%	100	360							20	72	20	72			20	72			40	144		
c) Ghép cải tạo	15	60%	130	1.170							20	180	40	360			20	180	10	90	40	360		
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.242</b>	<b>10.337</b>	<b>35</b>	<b>229</b>	<b>30</b>	<b>268</b>	<b>12</b>	<b>106</b>	<b>150</b>	<b>1.220</b>	<b>285</b>	<b>2.330</b>	<b>140</b>	<b>1.392</b>	<b>240</b>	<b>2.082</b>	<b>20</b>	<b>156</b>	<b>310</b>	<b>2.378</b>	<b>20</b>	<b>176</b>